

多言語表示シート・指さしボード

(やさしい日本語・英語・ベトナム語・中国語・ポルトガル語対応)

<多言語表示シート>

- 災害発生時に、外国人と円滑なコミュニケーションを取るために、避難所等で使われる言葉をあらかじめ多言語に翻訳しています。
- 必要な多言語表示シートをそれぞれの場所に掲示してください。

<指さしボード>

- この指さしボードは、避難所で日本語が苦手な外国人と最低限の意思疎通を図るためのものです。
- 使い方は、ボードの初めに記載してあります。

※本シート及びボードは、栃木県国際交流協会及び一般財団法人自治体国際化協会(CLAIR)の資料提供ご協力の元、作成しました。

制作：公益財団法人 鹿児島県国際交流協会

多言語表示シート一覧

(やさしい日本語・英語・ベトナム語・中国語・ポルトガル語対応)

分類	No.	項目
施設	1	避難所
	2	受付
	3	救護所
	4	男
	5	女
	6	立入禁止
	7	使用禁止
トイレ	8	トイレ
水	9	この水道は使えません
電話	10	ここで携帯電話の充電ができます
	11	携帯電話はマナーモードにしてください
配給	12	食べるものは__ : __に配ります
	13	一人__個です
	14	健康、宗教上食べられないものがある方はお申し出ください
規則 注意	15	靴をここで脱いでください
	16	貴重品は自分で管理してください
	17	室内では静かにしましょう
呼びかけ	18	病人・けが人がいるときは本部にお知らせください
ゴミ	19	燃えないごみ
	20	燃えるごみ
サービス	21	避難所は住所・性別・国籍・在留資格など関係なく、どなたでもサービスを受けられます
	22	応急処置ができます

※本シートは、栃木県国際交流協会の資料提供ご協力の元、作成しました。

避難所

やさしい日本語

ひなんじょに
避難所(逃げるところ, 安全なところ)

英語

Evacuation Shelter

ベトナム語

Nơi lánh nạn

中国語

避难所

ポルトガル語

Local de refúgio



受付

やさしい日本語

受けつけ

英語

Reception

ベトナム語

Nơi tiếp nhận

中国語

问讯处

ポルトガル語

Recepção



救護所

やさしい日本語

び よ う き
病気・けがを なおす ところ

英語

First Aid

ベトナム語

Nơi cứu hộ

中国語

救护车站

ポルトガル語

Posto de primeiros socorros



男

やさしい日本語

おとこ

英語

Men

ベトナム語

Nam

中国語

男

ポルトガル語

Masculino



女

やさしい日本語

おんな

英語

Women

ベトナム語

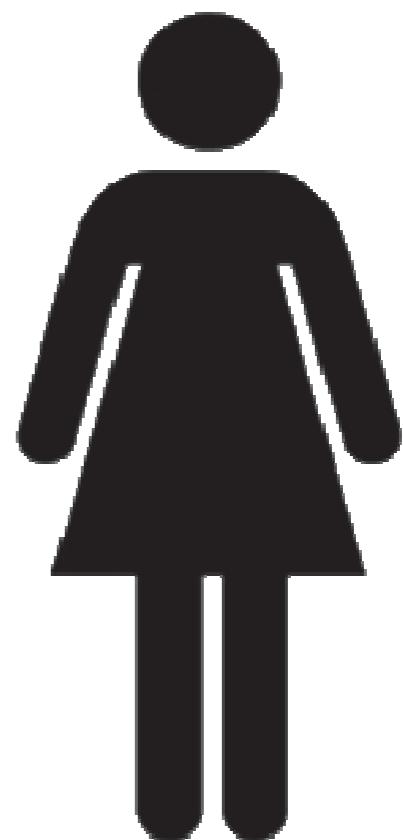
Nữ

中国語

女

ポルトガル語

Feminino



立入禁止

やさしい日本語

はい
入らないで ください

英語

No Entry

ベトナム語

Cấm vào

禁止入内

中国語



ポルトガル語

Proibida a entrada

使用禁止

やさしい日本語

つか
使わないで ください

英語

Do Not Use

ベトナム語

Cấm sử dụng

中国語

禁止使用

ポルトガル語

Proibido o uso



トイレ

やさしい日本語

と
い
れ
トイレ

英語

Toilet

ベトナム語

Nhà vệ sinh

中国語

厕所

ポルトガル語

Banheiro



この水道は使えません

やさしい日本語

この 水道は 使うことが できません

英語

This tap is not available

ベトナム語

Nước máy này không dùng được

中国語

此自来水不能使用



ポルトガル語

Água não utilizável

ここで携帯電話の充電ができます

やさしい日本語

ここで 携帯電話の バッテリーを 充電 できます

英語

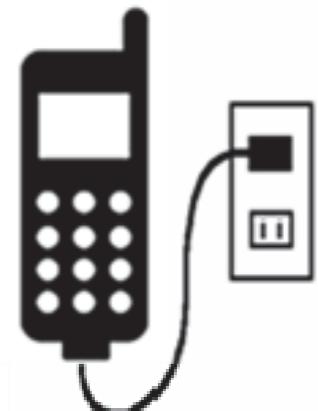
You can charge your mobile phone here

ベトナム語

Có thể sạc điện thoại di động tại đây

中国語

此处手机可以充电



ポルトガル語

Permitido recarregar o celular neste local

携帯電話はマナーモードにしてください

やさしい日本語

けいたいでんわ
携帯電話の 音を 出さないで ください(マナーモード)

英語

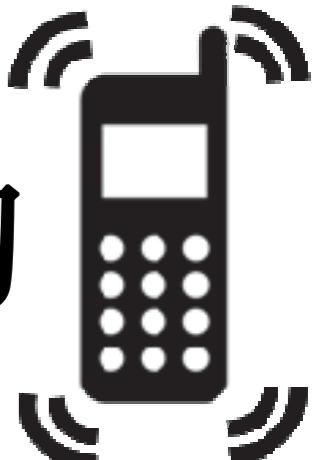
Please turn your mobile phone to silent mode

ベトナム語

Hãy thiết lập điện thoại vào chế độ không đổ chuông

中国語

请将手机铃声设定为震动



ポルトガル語

Configurar o celular no modo silencioso

食べるものは _____ (時):_____ (分) に配ります

やさしい日本語

食べるものは _____^た:_____ に もらうことが できます

英語

Food will be distributed at _____[:]_____.

ベトナム語

Thúc ăn sẽ phát lúc _____[:]_____.

中国語

供给食物时间 _____[:]_____.



ポルトガル語

Distribuição de alimentos _____[:]_____ h

一人____個です

やさしい日本語

ひとり _____ こです

英語

_____ per person

ベトナム語

Mỗi người _____ món

中国語

每人拿_____个

ポルトガル語

_____ por pessoa

健康、宗教上食べられないものがある方はお申し出ください

やさしい日本語

食べられない ものが ある ひとは 言ってください

英語

Please notify us if you have specific health-related or religious dietary requirements

ベトナム語

Vì lí do sức khỏe hay tôn giáo, hãy thông báo nếu có món nào không ăn được

中国語

因健康或宗教关系有饮食限定的人, 请自行申报。

ポルトガル語

Por favor avise quando houver algo que não possa comer por motivos de saúde ou religião

靴をここで脱いでください

やさしい日本語

くつを ここで むいでください

英語

Please take off your shoes here

ベトナム語

Xin cởi giày tại đây

中国語

请在此脱鞋



ポルトガル語

Tire os sapatos aqui

貴重品は自分で管理してください

やさしい日本語

大事な ものは 自分で 持ってください
だいじ もの じぶん もの

英語

Do not leave valuables unattended

ベトナム語

Xin tự quản lý vật dụng quý giá

中国語

请自行管理贵重物品

ポルトガル語

Responsabilize-se pelos seus objetos pessoais

室内では静かにしましょう

やさしい日本語

ここでは 静かに しましよう

英語

Please keep quiet here

ベトナム語

Xin giũ yên lặng trong phòng

中国語

在室内要保持安静



ポルトガル語

Mantenha silêncio neste local

病人・けが人がいるときは本部にお知らせください

やさしい日本語

病気の人・けがをした人がいるときは本部に言ってください

英語

Please inform the headquarters if there are sick or injured people

ベトナム語

Khi có người bệnh hay bị thương hãy thông báo cho trụ sở (honbu)

中国語

发现有病人或受伤人员时，请通知总部。

ポルトガル語

Favor informar a Sede Central em caso de doença ou ferimento

燃えないごみ

やさしい日本語

も
燃えない ごみ

英語

Non-combustible waste

ベトナム語

Rác không cháy

中国語

不可燃燒垃圾

ポルトガル語

Lixo não incinerável

燃えるごみ

やさしい日本語

燃える もごみ

英語

Combustible waste

ベトナム語

Rác chay

中国語

可燃燒垃圾

ポルトガル語

Lixo incinerável

避難所は住所・性別・国籍・在留資格など関係なくどなたでもサービスを受けられます

やさしい日本語

避難所は だれでも 入ることが できます。住所・国・ビザ・男・女 は 関係 ありません

英語

At the evacuation shelter anyone can receive services regardless of place of residence, sex, nationality or status of residence

ベトナム語

Tại nơi lánh nạn, bất kỳ ai cũng đều được hưởng sự phục vụ, không liên quan đến địa chỉ, giới tính, quốc tịch, tư cách lưu trú v.v.

避難所は住所・性別・国籍・在留資格など関係なくどなたでもサービスを受けられます

やさしい日本語

避難所は だれでも 入ることが できます。住所・国・ビザ・男・女 は 関係 ありません

中国語

与住址・性别・国籍・签证种类等无关，
所有人都可接受避难所的服务。

Independentemente de endereço, sexo, nacionalidade ,
ポルトガル語 qualificação de estadia e etc, todas as pessoas podem
usufruir dos serviços oferecidos no local de refúgio

応急処置ができます

やさしい日本語

簡単な 手当^{てあ}てが できます

英語

Emergency treatment is available

ベトナム語

Có thể sơ cứu

中国語

可接受紧急救护措施

ポルトガル語

Tratamento emergencial disponível

多言語指さしボード

ボードの使い方

はじめに

【ボード1】を外国人に見せ、日本語がわかるか、確認します。

日本語が分からない場合には、どの言語がわかるかを指さしてもらいたい確認します。

【外国人が分かる言語が言語リストにない場合】

翻訳アプリを活用するか、避難所運営責任者から自治体や国際交流協会などに連絡してもらい、通訳や翻訳の対応について確認してもらってください。

つぎに

【ボード2】を使って、外国人に伝えたいことや、聞きたいことを確認します。

【ボード2】の「③何か困っていることはありますか?」、「④欲しいもの(はありますか?)」の質問に対する答えは、

【ボード3】【ボード4】を使って外国人に指差してもらいます。

その他に、意思疎通したいことがある際は、下記の翻訳アプリ等をお使いください。

便利なアプリの紹介

すべてのアプリは、QRコードから無料でダウンロードできます。利用も無料です。

参考アプリ	音声翻訳アプリ	音声翻訳アプリ	音声翻訳アプリ	音声翻訳アプリ
 Google play	 App Store	 App Store	 App Store	 App Store
<Safety Tips>	<Voice Tra>	<Google 翻訳>	<NHK WORLD-JAPAN>	<Google 翻訳>
災害、外国人受け入れ可能な医療機関、交通等の多言語情報アプリ	話しかけると翻訳してくれるアプリ (日本語⇒外国語)	話しかけると翻訳してくれるアプリ (日本語⇒外国語)	最新の災害ニュースを英語、中国語、その他の言語で提供するアプリ	話しかけると翻訳してくれるアプリ (日本語⇒外国語)
				

【ボート1】避難所スタッフ用

①英語 ②ベトナム語 ③中国語 ④ポルトガル語 ⑤インドネシア語 ⑥韓国語

日本語は わかりますか？

- ① Do you understand Japanese?
- ② Bạn có hiểu tiếng Nhật không?
- ③ 您懂日语吗？
- ④ Você entende japonês?
- ⑤ Apakah Anda memahami bahasa Jepang?
- ⑥ 일본어를 할 줄 압니까?

はい / YES

いいえ / NO

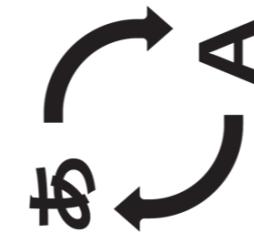
何語が わかりますか？

- ① Which language(s) do you speak?
- ② Bạn biết ngôn ngữ gì?
- ③ 您懂得什么语言？
- ④ Quais idiomas você entende?
- ⑤ Anda memahami bahasa apa saja?
- ⑥ 어떤 언어를 할 줄 압니까?



英語	ベトナム語	中国語（简体字）
English	Tiếng Việt	中文（简体字）
ポルトガル語	Índonesia	韓国語
Português	Bahasa Indonesia	한국·조선어

翻訳アプリを 使っていますか？



- ① Do you use any translation app(s)?
- ② Bạn có sử dụng phần mềm dịch thuật nào không?
- ③ 您是否使用翻译软件(或APP)？
- ④ Está usando o aplicativo de tradução?
- ⑤ Apakah Anda menggunakan aplikasi penerjemah?
- ⑥ 번역 앱을 사용하고 있습니까?

はい / YES

いいえ / NO



翻訳アプリ（参考）

- ① (Reference) Translation apps <Voice Tra> <Google 翻譯>
- ② (Tham khảo) Phần mềm dịch thuật
- ③ (参考) 翻译软件
- ④ (para referência) aplicativo de tradução
- ⑤ (Referensi) Aplikasi penerjemah
- ⑥ (참고) 번역 앱



【ボード2】避難所スタッフ用

①英語 ②ベトナム語 ③中国語 ④ポルトガル語

① 私は 避難所の スタッフ です



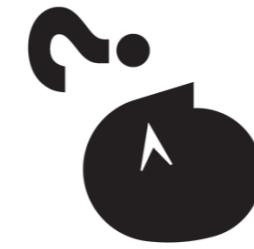
- ① I am an evacuation shelter staff member.
- ② Tôi là nhân viên ở nơi lánh nạn.
- ③ 我是避难所的工作人员
- ④ Sou membro da equipe do local de refúgio.

② 避難者登録カードに 記入 して ください



- ① Please complete an Evacuee Registration Card.
- ② Bạn hãy điền vào Thẻ đăng ký người lánh nạn.
- ③ 请填写避难者登记卡
- ④ Preencha o cartão de registro de pessoas refugiadas.

③ 何か 困っていることは ありますか？



- ① Do you have anything that troubles you?
- ② Bạn có gặp khó khăn gì không?
- ③ 您有什么需要帮助的吗？
- ④ Tem algum problema?

④ 欲しい ものは ありますか？



- ① Is there anything you want?
- ② Bạn có cần gì không?
- ③ 您需要什么东西？
- ④ Há alguma coisa que queria?

⑤ 手伝うことが できますか？



- ① Can you help us at the evacuation shelter?
- ② Bạn có thể giúp chúng tôi không?
- ③ 您能帮我们做些什么吗？
- ④ Você pode nos ajudar?

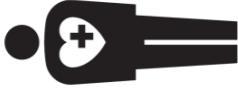
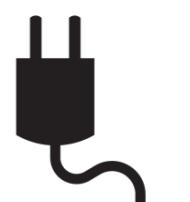
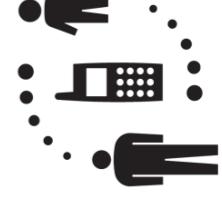
⑥ 困ったことが あれば“ 爰付に 来てください”



- ① When you need help, please come to the reception.
- ② Nếu bạn gặp khó khăn gì, xin hãy đến quầy lễ tân.
- ③ 如果遇到困难请到登记处
- ④ Se tiver algum problema, venha até a recepção.

[ポード3] 被災外国人用

①英語 ②ベトナム語 ③中国語 ④ポルトガル語

<p>① 食べられないものがあります</p>  <p>① I cannot eat certain food(s). ② Có một số món tôi không thể ăn được. ③ 有不能吃的東西 ④ Há algo que não posso comer.</p>	<p>② 長い間持っている病気があります</p>  <p>① I have a chronic illness. ② Tôi có bệnh mãn tính. ③ 患有慢性疾病吗 ④ Sou portador de doença.</p>
<p>③ 妊娠しています</p>  <p>① I am pregnant. ② Tôi đang mang thai. ③ 怀孕中 ④ Eu estou grávida.</p>	<p>④ 障害があります</p>  <p>① I have a disability. ② Tôi bị khuyết tật. ③ 残障人士 ④ Sou Portador com Deficiência.</p>
<p>⑤ 体の調子が悪いです</p>  <p>① I am not well. ② Tôi thấy trong người không khỏe. ③ 身体不适 ④ Não estou me sentindo bem.</p>	<p>⑥ お祈りをしたいです</p>  <p>① I would like to pray. ② Tôi muốn cầu nguyện. ③ 想做祷告 ④ Quero rezar.</p>
<p>⑦ 授乳をしたいです</p>  <p>① I would like to breastfeed/bottle feed my baby. ② Tôi muốn cho con bú. ③ 想给孩子喂奶 ④ Quero amamentar.</p>	<p>⑧ 短い間個室を使いたいです</p>  <p>① I would like to use a private room for a short time. ② Tôi muốn sử dụng phòng riêng trong chốc lát. ③ 想用一下单间 ④ Quero utilizar um quarto privado</p>
<p>⑨ ペットを連れてきたいです</p>  <p>① I would like to bring my pet(s). ② Tôi muốn dẫn thú cưng của tôi theo. ③ 允许带宠物吗 ④ Quero trazer meu animal de estimação.</p>	<p>⑩ Wi-Fiを使いたいです</p>  <p>① I would like to use Wi-Fi. ② Tôi muốn sử dụng mạng Wi-Fi. ③ 想使用Wi-Fi ④ Quero usar o Wi-Fi.</p>
<p>⑪ 携帯電話を充電したいです</p>  <p>① I would like to charge my mobile phone. ② Tôi muốn sạc điện thoại di động. ③ 想给手机充电 ④ Quero carregar meu celular.</p>	<p>⑫ 家族に連絡したいです</p>  <p>① I would like to contact my family. ② Tôi muốn liên lạc với gia đình. ③ 想跟家里人联系 ④ Quero contactar minha família.</p>

[ポード4] 被災外国人用

① 英語 ② ベトナム語 ③ 中國語 ④ ポルトガル語

<p>13 大使館に連絡したいです</p> <p>① I would like to contact my embassy.</p> <p></p> <p>② Tôi muốn liên lạc với Đại sứ quán.</p> <p>③ 想跟大使馆联系</p> <p>④ Quero contactar a Embaixada.</p> <p>14 移動方法を知りたいです</p> <p>① I would like to know which transportation to use.</p> <p></p> <p>② Tôi muốn biết phương thức di chuyển.</p> <p>③ 想知道目前可以使用的交通方式</p> <p>④ Quero saber os modos de locomoção.</p> <p>15 すぐには帰国したいです</p> <p>① I would like to go back to my country immediately.</p> <p></p> <p>② Tôi muốn về nước ngay lập tức.</p> <p>③ 想马上回国</p> <p>④ Quero voltar logo para o meu país.</p> <p>16 ○○○が欲しいです</p> <p>① I want ○○○.</p> <p></p> <p>② Tôi muốn/ cần ○○○.</p> <p>③ 需要○○○</p> <p>④ Quero ○○○.</p>	<p>欲しいもののリスト (無料 / OYEN)</p> <p>① List of items that I need (Free of charge). ② Danh sách những thứ cần (Miễn phí).</p> <p>③ 所需物品清单 (免费) ④ Lista de ítems que preciso (grátis).</p>			
				<p>●ミルク</p> <p>① Medicine </p> <p>② Thuốc </p> <p>③ 药 </p> <p>④ Medicamentos </p>